

Số: 006078 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08906.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG HƯƠNG DÂU NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-14  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml  
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023  
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp          | Kết quả    | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|----------------------|------------|------------------|
| 1   | Enterobacteriaceae | ISO 21528-2:2017 (b) | < 1 CFU/ml | 15/03/2023       |

#### Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- < 1 CFU/mL: được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....**24-03-2023**

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 38273/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG HƯƠNG DẦU NHÃN HIỆU VINAMILK  
100% SỮA TƯƠI  
Ký hiệu mẫu: M-STTT-2
2. Mã số mẫu: 11229844/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 8
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 07/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 07/11/2022 - 15/11/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

| STT  | Tên chỉ tiêu                  | Đơn vị | Phương pháp thử  | Kết quả         |
|------|-------------------------------|--------|------------------|-----------------|
| 9.1* | <i>Listeria monocytogenes</i> | CFU/mL | ISO 11290-2:2017 | KPH<br>(LOD: 1) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 38270/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG HƯƠNG DẦU NHÃN HIỆU VINAMILK  
100% SỮA TƯƠI  
Ký hiệu mẫu: M-STTT-2
2. Mã số mẫu: 11229844/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 8
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 07/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 07/11/2022 - 15/11/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Kim loại nặng

| STT  | Tên chỉ tiêu        | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả             |
|------|---------------------|--------|--------------------------|---------------------|
| 9.1* | Hàm lượng Arsenic   | mg/kg  | AOAC 2015.01<br>(ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,007) |
| 9.2* | Hàm lượng Cadmi     | mg/kg  | AOAC 2015.01<br>(ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004) |
| 9.3* | Hàm lượng Chì       | mg/kg  | AOAC 2015.01<br>(ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004) |
| 9.4* | Hàm lượng Thủy ngân | mg/kg  | AOAC 2015.01<br>(ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA**

**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 38272/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG HƯƠNG DẦU NHÃN HIỆU VINAMILK  
100% SỮA TƯƠI  
Ký hiệu mẫu: M-STTT-2
2. Mã số mẫu: 11229844/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 8
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 07/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 07/11/2022 - 15/11/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Độc tố

| STT  | Tên chỉ tiêu           | Đơn vị | Phương pháp thử             | Kết quả            |
|------|------------------------|--------|-----------------------------|--------------------|
| 9.1* | Hàm lượng Aflatoxin M1 | µg/kg  | NIFC.04.M.032<br>(LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,01) |
| 9.2* | Hàm lượng Melamin      | mg/kg  | NIFC.04.M.058<br>(LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẠM BẢO CHẤT LƯỢNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: **006080** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08908.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG HƯƠNG DẦU NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-14  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml  
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023  
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp                                    | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 1   | Chlormequat        | HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)                      | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 16/03/2023       |
| 2   | Ethephon           | HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 22/03/2023       |
| 3   | Thiabendazole      | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)   | Không phát hiện<br>MLOD = 0,003 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 4   | Aldrin và Dieldrin | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 22/03/2023       |
| 5   | Chlordane          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 22/03/2023       |
| 6   | Chlorpyrifos       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 22/03/2023       |
| 7   | DDT                | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 22/03/2023       |
| 8   | Disulfoton         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 22/03/2023       |
| 9   | Endosulfan         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 22/03/2023       |
| 10  | Fipronil           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 22/03/2023       |
| 11  | Heptachlor         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 22/03/2023       |
| 12  | Lindan             | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 22/03/2023       |

Mã số mẫu: 08908.23

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp              | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|--------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 13  | Abamectin          | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 17/03/2023       |
| 14  | Dimethoate         | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 15  | Flumethrin         | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 17/03/2023       |
| 16  | Methamidophos      | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 17  | Penconazole        | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 18  | Piperonyl butoxide | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 19  | Spinosad           | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |
| 20  | Tebufozide         | HD.PP.134/TT.SK          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 17/03/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-03-2023**.....

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**



Số: **006079** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08907.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIẾT TRỪNG HƯƠNG DẦU NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-14  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml  
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023  
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm



### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu          | Phương pháp                                                                                                                                                                                                          | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1   | Clenbuterol       | HD.PP.68-1/TT.SK:2020 (a)                                                                                                                                                                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 0,014 µg/kg | 18/03/2023       |
| 2   | Colistin          | HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)                                                                                                                                                                                              | Không phát hiện<br>MLOD = 10 µg/kg    | 20/03/2023       |
| 3   | Diminazen         | HD.PP.46/TT.SK                                                                                                                                                                                                       | Không phát hiện<br>MLOD = 25 µg/kg    | 20/03/2023       |
| 4   | Dexamethasone     | HD.PP.08/TT.SK:2019<br>(Ref.Application Note<br>720004511EN Waters &<br>Ref.Journal of Chromatography<br>B, 826 (2005), 214-219 &<br>Ref.Journal of Pharmaceutical<br>and Biomedical Analysis 41<br>(2006), 554-564) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg   | 17/03/2023       |
| 5   | Chlortetracycline | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 995.09 & Ref. Application<br>Note, 2009, 5990-3816 EN,<br>Agilent) (b)                                                                                                             | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg    | 16/03/2023       |
| 6   | Oxytetracycline   | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 995.09 & Ref. Application<br>Note, 2009, 5990-3816 EN,<br>Agilent) (b)                                                                                                             | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg    | 16/03/2023       |

**Mã số mẫu: 08907.23**

| Stt | Chỉ tiêu                  | Phương pháp                                                                                     | Kết quả                            | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| 7   | Tetracycline              | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 16/03/2023       |
| 8   | Sulfadimidine             | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 9   | Amoxicillin               | HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)                                                                         | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 10  | Benzylpenicillin          | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                         | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 11  | Ceftiofur                 | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (b)                            | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 12  | Procaine benzylpenicillin | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                         | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 13  | Lincomycin                | HD.PP.46/TT.SK                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 14  | Pirlimycin                | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 15  | Spiramycin                | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 16  | Tylosin                   | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 20/03/2023       |
| 17  | Isometamidium             | HD.PP.46/TT.SK                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 10 µg/kg | 20/03/2023       |
| 18  | Dihydrostreptomycin       | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 22/03/2023       |
| 19  | Streptomycin              | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 22/03/2023       |
| 20  | Gentamicin                | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 22/03/2023       |
| 21  | Neomycin                  | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 22/03/2023       |
| 22  | Spectinomycin             | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 22/03/2023       |
| 23  | Albendazole               | HD.PP.159/TT.SK:2022                                                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |
| 24  | Doramectin                | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |
| 25  | Eprinomectin              | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |
| 26  | Febantel                  | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)                                                    | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |
| 27  | Fenbendazole              | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)                                                    | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |
| 28  | Imidocarb                 | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 17/03/2023       |



Mã số mẫu: 08907.23

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp                                    | Kết quả                             | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| 29  | Ivermectin                         | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 17/03/2023       |
| 30  | Monensin                           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,5 µg/kg | 17/03/2023       |
| 31  | Oxfendazole                        | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)   | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 17/03/2023       |
| 32  | Thiabendazole                      | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)   | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 17/03/2023       |
| 33  | Trichlorfon (Metrifonat)           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 17/03/2023       |
| 34  | Cyfluthrin                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 22/03/2023       |
| 35  | Cypermethrin và alpha-Cypermethrin | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 22/03/2023       |
| 36  | Deltamethrin                       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 22/03/2023       |
| 37  | L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)        | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 22/03/2023       |

**Ghi chú:**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-03-2023**  
**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**